

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29-4-2022.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
giữa chị H1 và anh Q1”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Sơn.

2. Bà Quảng Thị Đức Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu H1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn H2, xã Q2, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Q1, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: Thôn H2, xã Q1, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Thôn L1, xã G1, huyện G2, tỉnh Ninh Bình.

(Nguyên đơn và bị đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – chị Trần Thị Thu H1 xin xét xử vắng mặt. Tại đơn khởi kiện đề ngày 09-12-2021 và trong quá trình tham gia tố tụng, chị H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức Q1 sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q2, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01 ngày 04/9/2007. Thời gian đầu, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng qua quá trình chung sống thì xảy ra bất đồng, không còn tin tưởng nhau, hay cãi vã, anh Q1 thường xuyên cò bạc, chơi bời. Hai người hiện không còn sống chung, anh Q1 đang sống cùng

người phụ nữ khác. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị xin ly hôn với anh Q1.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 04/4/2008 và Nguyễn Trần Nhã L2, sinh ngày 17/01/2010. Khi ly hôn, chị xin được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu anh Q1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn – anh Nguyễn Đức Q1 xin xét xử vắng mặt. Quá trình tham gia tố tụng anh có ý kiến trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Thu H1 tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q2 vào năm 2007. Hiện hai người không còn sống chung và anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H1.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 04/4/2008 và Nguyễn Trần Nhã L2, sinh ngày 17/01/2010. Hiện các con đang ở với chị H1. Khi ly hôn, anh đồng ý giao hai con cho chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị H1 không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung anh cũng đồng ý.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Q1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, chị H1 và anh Q1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự.

3. Về việc giải quyết vụ án:

Tình trạng hôn nhân của chị H1 và anh Q1 đã mâu thuẫn trầm trọng. Nay chị H1 xin giải quyết cho ly hôn với anh Q1, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H1, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H1 được ly hôn với anh Q1.

- Về con chung: Giao cho chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 04/4/2008 và Nguyễn Trần Nhã L2, sinh ngày 17/01/2010. Anh Q1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:

Chị Trần Thị Thu H1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Đức Q1 và giải quyết vấn đề con chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn – anh Nguyễn Đức Q1 hiện sinh sống tại thôn L1, xã G1, huyện G2, tỉnh Ninh Bình nhưng có hộ khẩu thường trú tại thôn H2, xã Q2, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“Điều 39. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

1. Thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân ...”

Điều 11 Luật cư trú quy định:

“Điều 11. Nơi cư trú của công dân

1. Nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú, nơi tạm trú.

2. Trường hợp không xác định được nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi cư trú của công dân là nơi ở hiện tại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này”.

Trường hợp này, nơi cư trú của anh Q1 vẫn được xác định là tại thôn H2, xã Q2, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Hơn nữa, tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện G2, tỉnh Ninh Bình, anh Q1 cũng *“đồng ý việc chị H1 lựa chọn Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa tôi và chị H1”*. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử xác định vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

[1.3] Xử lý về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – chị Trần Thị Thu H1 và bị đơn – anh Nguyễn Đức Q1 vắng mặt nhưng quá trình tham gia tố tụng đã có ý kiến trình bày và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Thu H1 và anh Nguyễn Đức Q1 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q2 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01 ngày 04/9/2007. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị H1 và anh Q1 là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn, chị H1 trình bày nguyên nhân vì vợ chồng xảy ra bất đồng, không còn tin tưởng nhau, thường xuyên cãi vã, hai người không còn sống chung, tình cảm không thể hàn gắn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên đề nghị giải quyết cho ly hôn với anh Q1.

Quá trình giải quyết, tại “Đơn đề nghị” đề ngày 30-12-2021 và tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện G2, tỉnh Ninh Bình, anh Q1 trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với chị H1, hai người hiện không còn sống chung và anh cũng không có ý muốn hàn gắn tình cảm.

Hơn nữa, các con chung của anh Q1 và chị H1 cũng thừa nhận cha mẹ hay cãi vã và hiện không còn chung sống. Biên bản xác minh tại địa phương thể hiện anh chị vì mâu thuẫn nên không còn chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không đạt được mục đích.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Hôn nhân giữa chị H1 và anh Q1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Q1 là có cơ sở, phù hợp quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị H1 và anh Q1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 04/4/2008 và Nguyễn Trần Nhã L2, sinh ngày 17/01/2010. Khi ly hôn, anh chị đều đồng ý thống nhất giao các con cho chị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Q1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản ghi nhận ý kiến, các cháu T và L2 cũng nguyện vọng sống cùng mẹ và không yêu cầu cha cấp dưỡng. Địa phương nơi các cháu sinh sống cũng xác nhận các cháu đang sống cùng mẹ và được nuôi dạy tốt. Xét ý kiến của chị H1, anh Q1, nguyện vọng của các con chung, ý kiến của địa phương và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của các đương sự, giao các cháu Nguyễn Thị Thanh T và Nguyễn Trần Nhã L2 cho chị H1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai có yêu cầu gì về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Chị H1 và anh Q1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị Trần Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp. Chị Trần Thị Thu H1 đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Chị Trần Thị Thu H1 và anh Nguyễn Đức Q1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu H1.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Thu H1 và anh Nguyễn Đức Q1.

- *Về nuôi con chung:* Giao 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 04/4/2008 và Nguyễn Trần Nhã L2, sinh ngày 17/01/2010 cho chị Trần Thị Thu H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Anh Nguyễn Đức Q1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Trần Thị Thu H1 và anh Nguyễn Đức Q1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí:

Chị Trần Thị Thu H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000

đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị H1 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003117 ngày 22/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận. Chị Trần Thị Thu H1 đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Nguyên đơn – chị Trần Thị Thu H1 và Bị đơn – anh Nguyễn Đức Q1 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Ninh Sơn;
- UBND xã Q1;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Thị Thùy Dung